

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2022/DS-PT

Ngày: 26/5/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Các Thẩm phán:

Ông Lương Thanh Chín

Bà Trần Thị Thiên Hương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2022; Thông báo về thời gian mở phiên tòa số 52/2022/TB-TA ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Trịnh Thị D**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn 02, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đặng Quang V, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 558 B đường C, khu phố 01, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Trương Thị Hoài T** (tên thường gọi T1), sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 04, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm

1974; Địa chỉ: Thôn 04, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trương Thị Hoài T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lời trình bày của phía nguyên đơn: Do xuất phát từ chỗ quen biết nên từ tháng 4/2016 đến tháng 11/2016 âm lịch, bà T đã nhiều lần vay tiền của bà D, tổng cộng là 2.106.510.000 đồng, cụ thể: Ngày 15/4/2016 âm lịch, bà T vay 104.250.000 đồng; ngày 10/5/2016 âm lịch, bà T vay 206.720.000 đồng; ngày 10/7/2016 âm lịch, bà T vay 02 lần, lần 01 vay số tiền 103.600.000 đồng, lần 02 vay số tiền 110.140.000 đồng; ngày 24/8/2016 bà T vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 08/9/2016 bà T vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 10/9/2016 bà T vay số tiền 104.000.000 đồng; ngày 17/9/2016 bà T vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 30/9/2016 bà T vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 03/11/2016 bà T vay số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/11/2016 bà T vay số tiền 477.800.000 đồng. Các lần vay tiền bà T đều có viết giấy vay tiền và giao bà D cất giữ. Từ khi vay đến nay, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà D mới khởi kiện. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì giữa bà D và bà T thống nhất tính toán với nhau số tiền bà T còn thiếu của bà D là 1.031.070.000 đồng. Bà D yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải liên đới trả cho bà số tiền còn thiếu là 1.031.070.000 đồng.

Lời trình bày của phía bị đơn: Bà Trương Thị Hoài T thừa nhận chữ viết và chữ ký trên các giấy vay tiền mà bà Trịnh Thị D cung cấp là của bà T. Tuy nhiên, bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D. Khoảng từ năm 2010, bà T có vay tiền và tham gia nhiều dây hụi do bà D làm chủ. Khi vay tiền bà T đều viết giấy nhận nợ giao cho bà D cất giữ và sau đó đã tiến hành trả góp hàng ngày cho bà D; khi trả tiền góp hàng ngày thì chỉ tiến hành giao nhận tiền trên thực tế, chứ bà T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Riêng về việc tham gia hụi, thông thường sau khi hốt các phần hụi thì bà T phải đóng hụi chết cho bà D hàng tháng nhưng do không có điều kiện nên bà T trả dưới hình thức góp hàng ngày. Sau khi chót nợ hụi thì bà T cũng tiến hành trả góp hàng ngày cho bà D, đến nay không còn khoản nợ hụi nào chưa trả xong. Khi tham gia hụi và góp tiền hụi cho bà D thì chỉ có sổ theo dõi của bà D, chứ bên bà T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông B là chồng của bà Trương Thị Hoài T. Việc bà Trâm vay tiền và tham gia chơi hụi với bà D thì ông B không tham gia nên không biết. Ông B cũng không

rõ bà T sử dụng tiền vay và tiền hụi vào mục đích gì. Do đó, ông không đồng ý liên đới nghĩa vụ trả nợ cùng bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; các điều 147, 203, 227, 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị D.

Buộc vợ chồng bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị D số tiền là 1.031.070.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ xét xử phần yêu cầu buộc vợ chồng bà Trương Thị Hoài T, ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 1.075.440.000 đồng.

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải liên nộp 42.932.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị D 16.468.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0004582 ngày 26/01/2021 và 3.884.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007349, ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngày 05 tháng 10 năm 2021, bị đơn bà Trương Thị Hoài T kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền bà Trương Thị Hoài T còn thiếu chưa thanh toán cho bà Trịnh Thị D là 881.070.000 đồng

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất được số tiền còn nợ chưa thanh toán đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các bên và sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Hoài T làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy bản án giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về tố tụng, quan hệ pháp luật: Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DSST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, chính là yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị D, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, nguyên đơn bà Trịnh Thị D cung cấp cho Tòa án chứng cứ là 10 giấy nhận nợ thể hiện nội dung “*T bình có mượn của chị D*”, cụ thể ngày và số tiền vay như sau: Ngày 15/4/2016 âm lịch, vay 104.250.000 đồng; ngày 10/5/2016 âm lịch, vay 206.720.000 đồng; ngày 10/7/2016 âm lịch, vay 02 lần, lần 01 vay số tiền 103.600.000 đồng, lần 02 vay số tiền 110.140.000 đồng; ngày 24/8/2016 âm lịch, vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 08/9/2016 âm lịch, vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 10/9/2016 âm lịch, vay số tiền 104.000.000 đồng; ngày 17/9/2016 âm lịch, vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 30/9/2016 âm lịch, vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày

03/11/2016 âm lịch, vay số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/11//2016 âm lịch, vay số tiền 477.800.000 đồng. Tổng số tiền vay là 2.106.710.000 đồng (cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền vay là 2.106.510.000 đồng); trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thì giữa bà D và bà T tính toán với nhau số tiền bà T còn thiếu thì bà D xác định bà T còn nợ số tiền 1.031.070.000 đồng, nhưng bà T không thừa nhận số tiền này và cho rằng bà D tính toán chưa chính xác, số tiền bà nợ ít hơn nhiều. Còn bà D thì yêu cầu vợ chồng bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải liên đới trả cho bà số tiền còn thiếu là 1.031.070.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

[2.2.2] Các tài liệu trong hồ sơ và lời khai của bị đơn bà T thừa nhận: Do xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên từ năm 2010 bà T có vay tiền và tham gia nhiều dây hụi do bà D làm chủ. Khi vay tiền thì bà T đều viết giấy nhận nợ, giao cho bà D cất giữ và tiến hành trả góp hàng ngày cho bà D. Bà T thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền bà D cung cấp cho Tòa án là của bà T, do bà T tự nguyện viết, không bị ai ép buộc. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền này đã được bà T trả đủ dưới hình thức góp hàng ngày, đến nay không còn thiếu tiền bà D. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là đã trả số tiền còn thiếu cho bà D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D xác định bà T còn thiếu bà D tổng số tiền 2.106.710.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, bà D chỉ yêu cầu bà T phải trả số tiền còn thiếu là 1.031.070.000 đồng nên cần ghi nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Từ những căn cứ trên đủ cơ sở khẳng định, bà Trịnh Thị D khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị Hoài T, ông Nguyễn Văn B phải trả số tiền gốc 1.031.070.000 đồng đã vay là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn bà Trương Thị Hoài T xác định số tiền bà T còn nợ của bà D chưa trả là 881.070.000 đồng là thấp hơn số tiền đã được tính ở trên và có lợi cho bị đơn, nên cần ghi nhận. Việc thỏa thuận này của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái với các quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nghĩ nên công nhận sự thỏa thuận này và sửa án sơ thẩm là phù hợp.

[2.2.3] Nghĩa vụ trả tiền: Nguyên đơn cầu vợ chồng bà Trương Thị Hoài T, ông Nguyễn Văn B phải liên đới nghĩa vụ thực hiện trả nợ cho nguyên đơn. Ông Nguyễn Văn B trình bày ông và bà T là vợ chồng nhưng ông không biết việc bà T vay tiền của bà D, cũng không sử dụng tiền vay vào mục đích chung trong gia đình. Bà T khẳng định bà xác lập giao dịch vay tài sản với bà D chứ ông B không tham gia; nhưng bà T thừa nhận tiền vay của bà D về sử dụng vào việc làm ăn, kinh doanh trong gia đình. Xét thấy, hiện tại bà T và ông B vẫn là vợ

chồng, đang chung sống với nhau nhưng ông B cho rằng không biết khoản nợ này là không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, ông B không có chứng cứ gì chứng minh việc bà T mượn nợ để tiêu xài cá nhân. Do đó, có đủ cơ sở để buộc ông B phải liên đới nghĩa vụ với bà T trả số tiền còn thiếu cho bà D là phù hợp với các Điều 27 và 37 luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Từ phân tích trên, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trịnh Thị D buộc bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải thanh toán cho bà Trịnh Thị D số tiền 881.070.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T sửa bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận số tiền bà Trương Thị Hoài T còn nợ của bà Trịnh Thị D là 881.070.000 đồng.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử phần yêu cầu buộc vợ chồng bà Trương Thị Hoài T, ông Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 1.075.440.000 đồng, là chưa phù hợp. Bởi vì, trong quá trình khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền 2.106.710.000 đồng đối với 10 giấy nhận nợ, trong quá trình giải quyết xác định bị đơn chỉ còn nợ số tiền 1.031.070.000 đồng và nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền này, đây là trường hợp thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện nên chỉ cần nhận định, xác định rõ số nợ còn lại và buộc bị đơn phải trả. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các bên đương sự nên chỉ cần rút kinh nghiệm và Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí được tính lại như sau: Bà T và ông B phải chịu án phí trên số tiền mà bà D yêu cầu được Tòa án chấp nhận, số tiền án phí phải nộp trên tổng số tiền 881.070.000 đồng.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Hoài T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2021/DS-ST ngày 23/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; các Điều 147, 203, 227, 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trịnh Thị D.

Buộc bà Trương Thị Hoài T và ông Nguyễn Văn B phải liên đới trả cho bà Trịnh Thị D số tiền còn nợ là 881.070.000 đồng (*Tám trăm tám mươi một triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Trương Thị Hoài T, ông Nguyễn Văn B phải liên đới nộp 38.432.000 đồng (Ba mươi tám triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trịnh Thị D 16.468.500 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0004582, ngày 26/01/2021 và 3.884.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007349, ngày 28/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị Hoài T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trương Thị Hoài T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0007492 ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Hòa